



shuǐ xiāng

水箱

noun · water tank

Example Sentences

Qǐng jiǎn chá qì chē de shuǐ xiāng

请检查汽车的水箱。

Please check the car's water tank.

Shuǐ xiāng lǐ de shuǐ kuài yòng wán le xū yào bǔ chōng

水箱里的水快用完了，需要补充。

The water in the tank is almost used up and needs to be refilled.

Trace each character, then write the word on your own.

水	水	水	水	水	水	水					
箱	箱	箱	箱	箱	箱	箱	箱	箱	箱	箱	箱
箱	箱	箱	箱	箱	箱	箱					